TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2025/KDTM-ST
Ngày: 17- 9 - 2025
"V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Đức Thành

Bà Vũ Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 04/2025/TLST-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 13/8/2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 29/8/2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Công ty cổ phần X; địa chỉ trụ sở: thôn B, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng); Người đại diện theo pháp luật: bà Lê Thị H – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy ủy quyền số 876/024/GUQ/TNE&C ngày 4/11/2024 và Giấy ủy quyền số 02/2025/GUQ/TNE&C ngày 30/6/2025): ông Huỳnh Vinh Q, sinh năm: 1977; ông Nguyễn Thế H1, sinh năm: 1985 và bà Đặng Thị Thu T, sinh năm: 1996; cùng địa chỉ liên hệ: 7A/68 T, phường A, quận A, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường D, thành phố Hồ Chí Minh); ông Huỳnh Vinh Q và ông Nguyễn Thế H1: vắng mặt; bà Đặng Thị Thu T: có mặt.

- ***Bị đơn***: Công ty cổ phần B; địa chỉ trụ sở: Đầm nhà M, xã L, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường L, tỉnh Quảng Ninh). Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T1 – chức vụ: Tổng Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền (theo Giấy ủy quyền số 75/2025/UQ-BOTCBĐ ngày 07/7/2025): ông Văn Thành T2 - chức vụ: Phó giám đốc; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) trình bày:*

Công ty X và Công ty cổ phần B (gọi tắt là Công ty B) đã ký các Hợp đồng thi công xây dựng công trình sau:

1. Hợp đồng thứ nhất: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C ngày 29/3/2016 thoả thuận Công ty X thực hiện các công việc thi công xây dựng gói thầu XL-04: thi công trụ tháp T29 Dự án cầu B, đường dẫn và nút giao cuối tuyến theo hình thức BOT và các phụ lục hợp đồng như sau: Phụ lục số 01 ngày 05/12/2016; Phụ lục số 02 ngày 21/4/2017; Phụ lục số 03 ngày 15/12/2017; Phụ lục số 04 ngày 27/12/2017; Phụ lục số 05 ngày 17/4/2018; Phụ lục số 06 ngày 18/6/2018; Phụ lục số 07 ngày 28/6/2018; Phụ lục số 08 ngày 16/8/2018; Phụ lục số 09 ngày 24/09/2018; Phụ lục số 10 ngày 12/12/2018 và Phụ lục số 11 ngày 13/3/2019 với tổng giá trị 826.380.967.000đ (tám trăm hai mươi sáu tỷ ba trăm tám mươi triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

2. Hợp đồng thứ hai: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C ngày 29/3/2016 thoả thuận Công ty X thực hiện các công việc thi công xây dựng gói thầu XL-05: thi công trụ tháp T30, trụ biên T31 Dự án cầu B, đường dẫn và nút giao cuối tuyến theo hình thức BOT và các phụ lục hợp đồng như sau: Phụ lục số 01 ngày 05/12/2016; Phụ lục số 02 ngày 21/4/2017; Phụ lục số 03 ngày 15/12/2017; Phụ lục số 04 ngày 27/12/2017; Phụ lục số 05 ngày 17/4/2018; Phụ lục số 06 ngày 18/6/2018; Phụ lục số 07 ngày 28/6/2018; Phụ lục số 08 ngày 16/8/2018; Phụ lục số 09 ngày 24/09/2018; Phụ lục số 10 ngày 12/12/2018 và Phụ lục số 11 ngày 13/3/2019 với tổng giá trị 536.581.986.000đ (năm trăm ba mươi sáu tỉ năm trăm tám mươi mốt triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng và phụ lục hợp đồng nói trên Công ty X đã thực hiện và hoàn thành công việc theo quy định tại các Hợp đồng này. Dự án đã hoàn thành, nghiệm thu theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 28/9/2018. Công ty X và Công ty B đã tiến hành lập hồ sơ quyết toán A-B đối với các gói thầu theo các Hợp đồng nêu trên trong thời gian tháng 10/2023.

Ngày 27/12/2023, Công ty X và Công ty B cùng nhau rà soát thoả thuận ký kết Biên bản đối chiếu công nợ, cụ thể:

- Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C về việc xây dựng gói thầu XL-04: thi công trụ tháp T29 Dự án Cầu B:

+ Giá trị quyết toán A số tiền là 798.618.953.701đ.

+ Giá trị Công ty B đã thanh toán cho Công ty X số tiền là 756.818.106.785đ.

+ Giá trị Công ty B còn phải thanh toán cho Công ty X số tiền là 41.800.846.916đ.

- Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C về việc xây dựng gói thầu XL-05: thi công trụ tháp T30, trụ biên T31 Dự án Cầu B:

+ Giá trị quyết toán A số tiền là 602.850.453.629đ.

+ Giá trị Công ty B đã thanh toán cho Công ty X số tiền là 556.447.061.485đ.

+ Giá trị Công ty B còn phải thanh toán cho Công ty X số tiền là 46.403.392.144đ.

Như vậy, tổng dư nợ gốc Công ty B còn phải thanh toán cho Công ty X theo Biên bản đối chiếu ngày 27/12/2023 số tiền là 88.204.239.060đ. Từ thời điểm các bên thực hiện đối chiếu công nợ và ký kết Biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 27/12/2023 cho đến nay Công ty B không thanh toán bất cứ khoản tiền nào đối với dư nợ còn lại phải trả cho Công ty X. Mặc dù Công ty X đã thông báo nhắc nhở, làm việc yêu cầu thanh toán nợ nhưng Công ty B không hợp tác, không thanh toán khoản dư nợ còn lại cho Công ty X. Do đó Công ty B đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ và thời hạn thanh toán theo các Hợp đồng đã ký gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty X. Ngoài số tiền công nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 27/12/2023 thì theo khoản 24.5 Điều 24 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C và khoản 24.5 Điều 24 Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C thì Công ty B phải chịu phạt với giá trị bằng số tiền chậm thanh toán và mức lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng V cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X. Cụ thể Công ty B phải thanh toán theo mức lãi suất vay ngắn hạn là 8,5%, tính đến ngày 17/9/2025 là: 12.940.649.320đ. Tổng cộng, Công ty B phải thanh toán cho Công ty X tổng số tiền là: 101.144.888.380đ.

Vì vậy, Công ty X khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty X tổng dư nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ số tiền là 88.204.239.060đ và tiền phạt chậm thanh toán theo mức lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng V1 cho khoảng thời gian thanh toán chậm (tính từ ngày 28/12/2023 đến ngày xét xử 17/9/2025) là 12.940.649.320đ. Tổng cộng, Công ty B phải thanh toán cho Công ty X số tiền là: 101.144.888.380đ (một trăm linh một tỉ một trăm bốn mươi tư triệu tám trăm tám mươi tám nghìn ba trăm tám mươi đồng).

* Theo bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Công ty B trình bày: Công ty X là nhà thầu thực hiện thi công gói thầu xây lắp XL-04, XL-05 theo các Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C, số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C đã ký. Tính đến thời điểm ngày 27/12/2023, theo đối chiếu công nợ, Công ty B phải trả cho Công ty X số tiền 88.204.239.060đ. Số tiền trên là số tiền tạm giữ chờ phê duyệt quyết toán công trình theo quy định hợp đồng thi công đã ký. Việc đầu tư thi công xây dựng Dự án đã hoàn thành và được khai thác vận hành từ ngày 01/09/2018, được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án

hoàn thành tháng 11/2022, khi đó đã hết thời hạn giải ngân theo Hợp đồng tín dụng giữa Công ty B và đơn vị tài trợ vốn là V2. Do đó chưa thể giải ngân để thanh toán đối với các Nhà thầu thi công giai đoạn đầu tư xây dựng Dự án. Công ty B thừa nhận số tiền dư nợ gốc là theo Biên bản đối chiếu công nợ số tiền là 88.204.239.060đ phải thanh toán cho Công ty X. Đối với số tiền phạt do chậm thanh toán bên phía bị đơn đề nghị được Toà án xem xét không phải chịu số tiền này. Lý do là hiện tại Công ty B đang rất khó khăn, thực tế Công ty đã thanh toán cho Công ty X hơn 90% giá trị hợp đồng và khoản lãi suất sẽ không được tính vào chi phí trong thời gian khai thác dự án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền Công ty X (bà Đặng Thị Thu T) giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người đại diện của bị đơn Công ty B giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Điều 196, Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quy định tại Điều 51, Điều 237 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các Điều 138, 139, 140, 144, 147 Luật xây dựng năm 2014; Điều 306 Luật Thương mại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X, buộc Công ty B phải trả cho Công ty X tổng số tiền là: 101.144.888.380đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Công ty cổ phần X khởi kiện buộc Công ty cổ phần B có địa chỉ trụ sở tại phường L, tỉnh Quảng Ninh, thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo các Hợp đồng thi công xây dựng công trình. Đây là vụ án tranh chấp các hợp đồng thi công xây dựng công trình phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 xác định quan hệ pháp luật tranh

chấp là "Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Quảng Ninh.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C ngày 29/3/2016 giữa Công ty X và Công ty B đã thực hiện xong và đưa vào sử dụng, hai bên đã xác nhận công nợ tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 27/12/2023. Ngày 04/11/2024, Công ty X nộp đơn khởi kiện. Căn cứ theo định tại Điều 319 Luật thương mại quy định thời hiệu khởi kiện là 02 năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Do đó yêu cầu khởi kiện của Công ty X về tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng công trình đối với Công ty B còn trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung:

Ngày 29/3/2016, Công ty X và Công ty B ký 02 Hợp đồng thi công xây dựng công trình là: Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C thoả thuận Công ty X thực hiện các công việc thi công xây dựng gói thầu XL-04 và XL-05. Cả hai hợp đồng đều đảm bảo các điều kiện có hiệu lực theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 138, 139 Luật xây dựng. Do đó Hợp đồng có hiệu lực pháp luật và các bên có nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng.

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty X tổng dư nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 27/12/2023.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty X đã hoàn thành các nghĩa vụ, tiến hành cung cấp vật tư và thi công xây dựng Gói thầu XL-04 và XL-05. Tại Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng số 04/NTCS/XL04 và số 05/NTCS/XL05 ngày 21/8/2018 mà các bên đã ký đều xác định các hạng mục đã hoàn thành của gói thầu XL-04 và XL-05 đáp ứng các yêu cầu của thiết kế, đảm bảo kỹ thuật, đảm bảo đủ điều kiện để nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

Ngày 27/12/2023, hai bên ký Biên bản đối chiếu công nợ với nhau. Công ty X và Công ty B cũng đã tiến hành lập hồ sơ quyết toán A-B đối với các gói thầu theo các Hợp đồng nêu trên trong thời gian tháng 10/2023. Về phương thức thanh toán hai bên thoả thuận tại Điều 8 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C như sau *"chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu trong vòng 45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ chất lượng, hồ sơ hoàn công, hồ sơ quyết toán, giấy đề nghị thanh toán cho khoản tiền còn lai sau khi trừ đi các khoản tạm giữ theo điều khoản hợp đồng.. ".* Tuy nhiên, đến nay Công ty B chưa thanh toán cho Công ty X tổng dư nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ số tiền 88.204.239.060đ (tám mươi tám tỷ hai trăm linh bốn triệu hai trăm ba mươi chín nghìn không trăm sáu mươi đồng) là vi phạm thoả thuận thanh toán.

Xét tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng thi công xây dựng công trình, Biên bản đối chiếu công nợ, Hồ sơ quyết toán A; bị đơn Công ty B xác nhận số tiền nợ gốc mà Công ty B còn nợ Công ty X là phù hợp, như vậy có căn cứ xác định Công ty B còn nợ Công ty X số tiền dư nợ gốc là 88.204.239.060đ.

Căn cứ khoản 3 Điều 144 Luật xây dựng năm 2014 thì bên giao thầu phải thanh toán đủ giá trị của từng lần thanh toán cho bên nhận thầu, Công ty B không thanh toán giá trị thi công mà Công ty X đã thực hiện là vi phạm thoả thuận nên Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty X tổng dư nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 27/12/2023 số tiền 88.204.239.060đ. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty X về việc buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty X tổng dư nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 27/12/2023 số tiền 88.204.239.060 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty X tiền phạt chậm thanh toán theo mức lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng V1.

Căn cứ Điều 8 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C như sau *"chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu trong vòng 45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ chất lượng, hồ sơ hoàn công, hồ sơ quyết toán, giấy đề nghị thanh toán cho khoản tiền còn lai sau khi trừ đi các khoản tạm giữ theo điều khoản hợp đồng.. "*. Tuy nhiên từ thời điểm các bên thực hiện đối chiếu công nợ và ký kết Biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 27/12/2023 cho đến nay Công ty B không thanh toán bất cứ khoản tiền nào đối với dư nợ còn lại phải trả cho Công ty X. Mặc dù Công ty X đã thông báo nhắc nhở, làm việc yêu cầu thanh toán nợ nhưng Công ty B không hợp tác, không thanh toán khoản dư nợ còn lại cho Công ty X. Vì vậy Công ty X khởi kiện buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty X tiền phạt chậm thanh toán theo mức lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng V1. Xét thấy yêu cầu này của nguyên đơn đã được các bên thoả thuận, thống nhất trong hợp đồng và phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại nên có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất khoảng thời gian bị đơn chậm trả thanh toán số dư nợ gốc được xác định từ ngày 27/12/2023 (thời điểm hai bên ký Biên bản đối chiếu công nợ) cho đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm. Như vậy thời hạn tính lãi đối với 02 Hợp đồng trên được tính từ ngày 27/12/2023 đến ngày 17/9/2025 là 630 ngày.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã có công văn đề nghị Ngân hàng V3 - chi nhánh B1 cung cấp thông tin về lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng trong thời điểm trên, căn cứ văn bản phúc đáp số 717/CNBĐ-TH, ngày 12/9/2025 của Ngân hàng V3 - chi nhánh B1 thì lãi suất là 10%/năm. Tuy nhiên tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của Công ty X yêu cầu áp dụng mức lãi suất 8,5%/năm, đại diện của bị đơn không có ý kiến gì về vấn đề này nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Do đó, tiền lãi chậm thanh toán: (88.204.239.060đ x 630 ngày) : 365 x lãi suất (8,5%) = 12.940.649.320đ

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X được chấp nhận, nên Công ty B phải chịu toàn bộ số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty X số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự các Điều 138, 139, 140, 144, 147 Luật xây dựng năm 2014; Điều 306 Luật Thương mại; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần X, buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty cổ phần X tổng dư nợ gốc là 88.204.239.060đ *(tám mươi tám tỷ hai trăm linh bốn triệu hai trăm ba mươi chín nghìn không trăm sáu mươi đồng)* theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C ngày 29/3/2016 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C ngày 29/3/2016 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 27/12/2023 giữa Công ty cổ phần X và Công ty cổ phần B. Buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty cổ phần X tiền phạt chậm thanh toán từ ngày 27/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/9/2025) là: 12,940,649,320đ *(mười hai tỷ, chín trăm bốn mươi triệu, sáu trăm bốn mươi chín nghìn, ba trăm hai mươi đồng)*. Tổng cộng, Công ty cổ phần B phải thanh toán cho Công ty cổ phần X số tiền là: 101,144,888,380đ *(một trăm linh một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 18/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, Công ty cổ phần B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả các bên thỏa thuận tại Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 17/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C ngày 29/3/2016 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 18/16/HĐ-TCXDC/BOTCBĐ-TNE&C ngày 29/3/2016.

2. Về án phí: Công ty cổ phần B phải chịu 209.144.937đ *(hai trăm linh chín triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi bẩy đồng)* án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Công ty cổ phần X số tiền 101.226.000đ *(một trăm linh một triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002932 ngày 03/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 2 - Quảng Ninh;
- THA DS tỉnh Quảng Ninh;
- TAND,VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Huy